

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Thông báo số 123-TB/VPTW ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng và Quyết định số 1538/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Thực hiện Thông báo số 123-TB/VPTW ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng về kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước tại buổi làm việc về chất lượng nguồn lao động Việt Nam, giải pháp tạo việc làm bền vững ở nông thôn, đô thị, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và công tác đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn phát triển mới; Quyết định số 1538/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Thông báo số 123-TB/VPTW, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Quán triệt, triển khai nghiêm túc, đồng bộ, hiệu quả các quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp tại Thông báo số 123-TB/VPTW và Quyết định số 1538/QĐ-TTg; cụ thể hóa thành các nhiệm vụ phù hợp với điều kiện thực tế, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Ninh Bình.

b) Tạo chuyển biến rõ nét về chất lượng nguồn lao động, việc làm và đào tạo nguồn nhân lực; phát triển thị trường lao động theo hướng đồng bộ, hiện đại, linh hoạt, hiệu quả; nâng cao năng suất lao động, thu nhập và chất lượng cuộc sống của người lao động.

c) Gắn phát triển nguồn nhân lực với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; ưu tiên nguồn nhân lực phục vụ các ngành, lĩnh vực có lợi thế, các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, các dự án lớn, công trình trọng điểm và các lĩnh vực tỉnh định hướng phát triển.

d) Tăng cường kết nối giữa Nhà nước - nhà trường - doanh nghiệp - người lao động, chuyển mạnh từ đào tạo theo khả năng của cơ sở đào tạo sang đào tạo gắn với nhu cầu thực tế của thị trường lao động và doanh nghiệp.

đ) Tạo việc làm bền vững cho người lao động ở khu vực đô thị, nông thôn, miền núi; hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu lao động, chuyển đổi nghề nghiệp, nâng cao kỹ năng và khả năng thích ứng của người lao động trước yêu cầu chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và cơ cấu lại nền kinh tế.

e) Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực kỹ thuật, nhân lực công nghệ cao và các nhóm nhân lực mà tỉnh có nhu cầu lớn; đồng thời khai thác hiệu quả nguồn nhân lực sau khi đi làm việc ở nước ngoài trở về.

2. Yêu cầu

a) Việc triển khai phải bám sát nhiệm vụ, giải pháp của Trung ương nhưng phải phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh Ninh Bình, bảo đảm thiết thực, khả thi, có trọng tâm, trọng điểm.

b) Xác định rõ nhiệm vụ, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, thời gian thực hiện và sản phẩm, kết quả đầu ra; thực hiện theo phương châm “6 rõ”: rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ kết quả, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền.

c) Lồng ghép các nhiệm vụ của Kế hoạch với các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, giải quyết việc làm, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, phát triển đô thị, chuyển đổi số và các chương trình, đề án có liên quan của tỉnh.

d) Phát huy vai trò chủ động của doanh nghiệp trong xác định nhu cầu nhân lực, xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao, đánh giá kỹ năng và tuyển dụng người lao động.

đ) Thường xuyên rà soát, đánh giá kết quả thực hiện; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đề xuất điều chỉnh cơ chế, chính sách phù hợp.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tạo việc làm bền vững ở khu vực đô thị

a) Phát triển cầu lao động gắn với mô hình tăng trưởng mới

- Tập trung phát triển việc làm trong các ngành có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ tiên tiến, có khả năng nâng cao năng suất lao động, gồm: Thương mại, dịch vụ cảng biển; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Công nghệ số; Logistics; Du lịch và dịch vụ chất lượng cao; Nông nghiệp công nghệ cao; Kinh tế biển; Kinh tế xanh; Dịch vụ hiện đại; Kinh tế bạc.

- Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư tạo nhiều việc làm có năng suất, giá trị gia tăng cao, có hoạt động chuyển giao công nghệ và đào tạo người lao động.

b) Dự báo nhu cầu nhân lực tại các khu vực phát triển

- Rà soát, dự báo nhu cầu nhân lực tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm kinh tế, các dự án lớn, công trình trọng điểm và các ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao.

- Trên cơ sở đó xây dựng phương án đào tạo, kết nối, điều tiết, thu hút lao động, hạn chế tình trạng thiếu hụt nhân lực ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư, sản xuất, kinh doanh.

c) Phát triển việc làm chính thức

Khuyến khích hộ kinh doanh, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp siêu nhỏ và lao động phi chính thức chuyển sang khu vực chính thức; tăng cường tuyên truyền, hỗ trợ người sử dụng lao động thực hiện hợp đồng lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội và các chính sách liên quan.

d) Gắn việc làm với chất lượng sống

Lồng ghép mục tiêu tạo việc làm với phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, nhà ở cho thuê, giao thông công cộng, trường học, y tế, thiết chế văn hóa và các dịch vụ thiết yếu tại khu vực tập trung đông người lao động.

2. Tạo việc làm bền vững ở khu vực nông thôn

a) Phát triển sinh kế và việc làm tại chỗ

- Gắn đào tạo nghề với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp xanh, kinh tế tuần hoàn.

- Phát triển hoạt động chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với du lịch nông nghiệp, nông thôn, sản phẩm OCOP và hỗ trợ phát triển kinh tế hộ gia đình, hợp tác xã và doanh nghiệp ở nông thôn.

b) Hỗ trợ chuyển dịch lao động

- Triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ tạo việc làm, chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn.

- Tăng cường hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, đào tạo nghề, đào tạo lại cho lao động nông thôn; hỗ trợ người lao động chuyển từ việc làm năng suất thấp sang việc làm có năng suất, thu nhập và điều kiện làm việc tốt hơn.

c) Phát triển kỹ năng cho lao động nông thôn

- Trang bị cho lao động nông thôn kỹ năng nghề, kỹ năng số, kỹ năng xanh, kỷ luật lao động, kiến thức pháp luật và khả năng tiếp cận bảo hiểm, tín dụng, thông tin thị trường lao động, dịch vụ việc làm.

- Khuyến khích phát triển đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, nông dân số và lao động kỹ thuật chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

- Ưu tiên phát triển các kỹ năng: kỹ năng sản xuất và kỹ năng quản trị kinh doanh, kỹ năng số, kỹ năng thương mại điện tử, kỹ năng marketing và bán hàng; kỹ năng du lịch cộng đồng và kỹ năng chế biến, bảo quản sản phẩm.

3. Tạo việc làm bền vững tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Thường xuyên rà soát nhu cầu việc làm, sinh kế và đào tạo nghề tại các địa bàn có đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ưu tiên phát triển các mô hình tạo việc làm tại chỗ, sinh kế bền vững, phát triển sản phẩm đặc trưng địa phương, du lịch cộng đồng, nông nghiệp phù hợp điều kiện địa phương.

b) Tập trung phát triển các ngành, nghề có tiềm năng như nông nghiệp, đặc sản, kinh tế rừng, dược liệu, chăn nuôi, thủ công truyền thống, du lịch cộng đồng và các sản phẩm địa phương để tạo việc làm bền vững cho người lao động.

c) Đẩy mạnh hỗ trợ tạo việc làm an toàn tại chỗ; đồng thời hỗ trợ người lao động có nhu cầu làm việc tại khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong và ngoài tỉnh hoặc đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

d) Phòng ngừa, hạn chế tình trạng di cư tự do, lao động bấp bênh, bị lạm dụng, lừa đảo hoặc thiếu khả năng tiếp cận các chính sách việc làm, đào tạo, bảo hiểm và an sinh xã hội.

đ) Gắn tạo việc làm với bảo tồn bản sắc văn hóa, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái, bảo đảm an ninh, trật tự và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc.

e) Tổ chức thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ tạo việc làm gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh.

4. Đổi mới đào tạo nguồn nhân lực

a) Đào tạo theo nhu cầu thị trường lao động

Chuyển mạnh từ đào tạo theo năng lực cung ứng của cơ sở đào tạo sang đào tạo theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thị trường lao động và nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp.

b) Phát triển mô hình Nhà nước - nhà trường - doanh nghiệp

- Khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thị trường lao động phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo cơ chế đặt hàng đào tạo.

- Đẩy mạnh hoạt động tiếp nhận học sinh, sinh viên thực hành nâng cao kỹ năng và đánh giá kỹ năng nghề đáp ứng nhu cầu tuyển dụng lao động sau đào tạo.

c) Đẩy mạnh đào tạo lại và đào tạo nâng cao

Tổ chức đào tạo lại, đào tạo nâng cao đối với người lao động bị mất việc, có nguy cơ mất việc hoặc cần chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và ứng dụng công nghệ mới.

d) Ưu tiên đào tạo các ngành, nghề đáp ứng nhu cầu thị trường lao động

Tập trung đào tạo nhân lực cho người lao động làm việc trong các ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo; Công nghệ số; Logistics; Du lịch và dịch vụ chất lượng cao; Nông nghiệp công nghệ cao; Kinh tế biển; Năng lượng; Kinh tế xanh; Dịch vụ hiện đại; Kinh tế bạc.

đ) Đổi mới đánh giá hiệu quả đào tạo

Từng bước chuyển phương thức đánh giá hiệu quả đào tạo từ chủ yếu dựa vào số lượng người được đào tạo sang đánh giá theo: tỷ lệ có việc làm sau đào tạo; mức thu nhập của người lao động sau đào tạo theo các ngành nghề; mức độ đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp; mức độ sử dụng hiệu quả lao động và mức độ hài lòng của người học - doanh nghiệp.

5. Mở rộng các kênh tạo việc làm và nâng cao chất lượng dịch vụ việc làm

a) Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các hình thức giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động. Phát huy vai trò, chức năng của Trung tâm Dịch vụ việc làm, thường xuyên tổ chức các hoạt động giao dịch việc làm, đảm bảo số lượng và

chất lượng tư vấn, tuyển dụng; đồng thời, tổ chức các hoạt động giao dịch việc làm lưu động đến các địa bàn có nhiều doanh nghiệp; xây dựng và phát triển sàn giao dịch việc làm trực tuyến trên nền tảng ứng dụng công nghệ số để tăng khả năng tiếp cận của doanh nghiệp, người lao động. Tăng cường kết nối cung - cầu lao động giữa các địa bàn trong tỉnh và với các tỉnh, thành phố khác.

b) Đổi mới công tác dự báo thông tin thị trường lao động; đẩy mạnh phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, cơ sở dữ liệu về lao động, việc làm; quản lý lao động khu vực chính thức và phi chính thức có sự liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu khác. Nâng cao chất lượng dự báo trung và dài hạn, đặc biệt đối với các ngành chịu tác động mạnh của tự động hóa, chuyển đổi số và biến động dân số; kịp thời điều chỉnh cơ cấu đào tạo, sử dụng lao động phù hợp.

6. Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

a) Triển khai hiệu quả Đề án Chiến lược phát triển nguồn nhân lực đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh; rà soát, cập nhật các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

b) Xây dựng, phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư, nhân lực quản lý và lao động kỹ thuật cao đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên.

c) Gắn thu hút nhân lực chất lượng cao với thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ.

d) Tăng cường các giải pháp thu hút, sử dụng và giữ chân nhân lực chất lượng cao; tạo môi trường làm việc, cơ hội phát triển nghề nghiệp và điều kiện để người lao động phát huy năng lực.

đ) Tăng cường kết nối, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; đồng thời khai thác, phát huy hiệu quả nguồn nhân lực sau khi hoàn thành hợp đồng trở về địa phương.

(Phân công nhiệm vụ cụ thể tại Phụ lục kèm theo).

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bảo đảm từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

2. Lồng ghép từ nguồn kinh phí thực hiện các chương trình, đề án, kế hoạch có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Huy động các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Các cơ quan, đơn vị căn cứ nhiệm vụ được giao, chủ động lập dự toán kinh phí thực hiện, gửi cơ quan có thẩm quyền tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

a) Là cơ quan đầu mối, chủ trì theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, điều chỉnh nhiệm vụ khi cần thiết.

b) Chủ trì thu thập, phân tích, dự báo thông tin thị trường lao động và nhu cầu nhân lực; phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp xác định nhu cầu nhân lực, tình trạng thiếu hụt lao động, thiếu hụt kỹ năng, làm cơ sở kết nối cung - cầu lao động và định hướng đào tạo.

c) Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ về việc làm, phát triển thị trường lao động, kết nối cung - cầu lao động và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định.

d) Chủ trì rà soát, đề xuất cơ chế, chính sách về lao động, việc làm và phát triển nguồn nhân lực thuộc phạm vi quản lý; tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo theo quy định.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì đổi mới phân luồng, hướng nghiệp, đào tạo gắn với nhu cầu thị trường lao động; tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, đẩy mạnh đào tạo theo đặt hàng, đào tạo kép, đào tạo tại doanh nghiệp.

b) Chủ trì, khẩn trương hoàn thiện Đề án đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

c) Phối hợp với Sở Nội vụ, doanh nghiệp và các cơ quan, đơn vị liên quan xác định nhu cầu đào tạo, rà soát danh mục ngành, nghề ưu tiên đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.

d) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp đổi mới chương trình, phương thức đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

3. Sở Tài chính

a) Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, trên cơ sở đề xuất của các Sở, ngành, địa phương, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch bảo đảm đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

b) Phối hợp nghiên cứu các cơ chế tài chính hỗ trợ đào tạo, tạo việc làm và phát triển nguồn nhân lực.

c) Phối hợp lồng ghép các mục tiêu về việc làm, nguồn nhân lực vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình có liên quan.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; chú trọng nhân lực công nghệ cao, kỹ năng số và nhân lực phục vụ các ngành công nghệ mới.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chủ trì các nhiệm vụ về tạo việc làm, đào tạo nghề, phát triển sinh kế tại khu vực nông thôn; phát triển nguồn nhân lực phục vụ nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển kinh tế nông thôn.

6. Sở Công Thương

Phối hợp rà soát nhu cầu nhân lực trong công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo, thương mại, logistics và các ngành thuộc phạm vi quản lý; phối hợp xây dựng phương án đào tạo, phát triển nhân lực phù hợp.

7. Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh; Ban Quản lý Khu đại học Nam Cao và khu công nghệ cao tỉnh

a) Hằng năm rà soát, tổng hợp nhu cầu tuyển dụng, nhu cầu nhân lực, tình trạng thiếu hụt lao động, thiếu hụt kỹ năng của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý; xác định các ngành nghề, vị trí việc làm có nhu cầu tuyển dụng lớn và nhu cầu nhân lực chất lượng cao.

b) Tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin về nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp theo ngành nghề, trình độ, kỹ năng, số lượng và thời gian cần tuyển; gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, phục vụ công tác dự báo nhu cầu nhân lực, kết nối cung - cầu lao động và định hướng đào tạo.

c) Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở đào tạo kết nối doanh nghiệp với cơ sở đào tạo; khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia đặt hàng đào tạo, đào tạo theo nhu cầu, đào tạo tại doanh nghiệp, tiếp nhận học sinh, sinh viên thực tập và tuyển dụng sau đào tạo.

d) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đề xuất, triển khai các giải pháp đào tạo, đào tạo lại, nâng cao kỹ năng, thu hút và ổn định nguồn lao động đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, nhất là các ngành, lĩnh vực có nhu cầu nhân lực lớn và nhân lực chất lượng cao.

8. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Rà soát nhu cầu việc làm, nhu cầu đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp của người lao động trên địa bàn.

b) Tăng cường kết nối người lao động với doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và tổ chức dịch vụ việc làm.

c) Đối với địa bàn nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tập trung phát triển việc làm tại chỗ, sinh kế bền vững và đào tạo nghề phù hợp.

d) Chủ động phối hợp thực hiện các chương trình đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

9. Các sở, ban, ngành liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động triển khai các nội dung của Kế hoạch; lồng ghép nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm vào chương trình, kế hoạch của ngành, lĩnh vực.

10. Các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Chủ động đổi mới chương trình đào tạo; tăng cường thực hành; phối hợp doanh nghiệp trong đào tạo, thực tập, đánh giá kỹ năng và tuyển dụng; định kỳ cung cấp thông tin về quy mô đào tạo, ngành nghề đào tạo và kết quả việc làm sau đào tạo.

11. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

Phối hợp tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân học nghề, nâng cao kỹ năng, chuyển đổi nghề nghiệp và tiếp cận các chính sách việc làm, đào tạo, bảo hiểm và an sinh xã hội.

12. Đề nghị cộng đồng doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp

Chủ động cung cấp thông tin về nhu cầu tuyển dụng, nhu cầu nhân lực và kỹ năng; tham gia xây dựng chương trình đào tạo; phối hợp đào tạo, thực hành, đánh giá kỹ năng và tuyển dụng.

V. CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

1. Định kỳ hằng năm trước ngày 30 tháng 11, hoặc đột xuất khi có yêu cầu, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan gửi báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nội vụ.

2. Sở Nội vụ tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

3. Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) để xem xét, chỉ đạo.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện Thông báo số 123-TB/VPTW ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng và Quyết định số 1538/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và người đứng đầu các cơ quan, đơn vị liên quan nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao. Trong quá trình thực hiện, các cơ quan, đơn vị chủ động phối hợp, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; trường hợp vượt thẩm quyền, phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, VP7.

Hue_VP7

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Chúc